

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024
(LẦN 2)

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Nhập môn Trung Quốc học		
Mã học phần:	71SINO40012	Số tin chỉ:	02
Mã nhóm lớp học phần:	231_71SINO40012_01		
Hình thức thi: Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Sinh viên chỉ được upload file phát âm lên hệ thống. Ngoài ra không được tham khảo thêm bất kỳ tài liệu nào khác.		

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman

- Size: 13

- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TUL_De 1

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TUL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhật Linh).

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Viết chính xác chữ Hán	Tự luận	10%	2	2	
CLO2	Đọc và viết chính xác phiên âm tiếng Trung	Tự luận	20%	1	2	
CLO3	Trình bày chính xác kiến thức tổng quan về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, địa lý, lịch sử, quan hệ quốc tế... của đất nước Trung Quốc	Tự luận	10%	5	1.2	
CLO4	Diễn đạt chính xác các mẫu câu theo tình huống	Tự luận	30%	1	2	
CLO5	Phân biệt chính xác các âm bật hơi – không bật hơi; âm uốn lưỡi – không uốn lưỡi; nguyên âm đơn – nguyên âm phức hợp	Tự luận	30%	3/4	4.8	

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

Câu hỏi 1: (2 điểm)

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

1. 同学们好! 现在上课。
Tóngxuémen hǎo! Xiànzài shàng kè.
Hello, everyone! Now let's begin our class.
2. 请看黑板!
Qǐng kàn hēibǎn!
Please look at the blackboard.
3. 请听我发音!
Qǐng tīng wǒ fā yīn!
Please listen to my pronunciation!
4. 听我说。
Tīng wǒ shuō.
Please listen to me.
5. 跟我说。
Gēn wǒ shuō.
Say after me.
6. 跟我读。
Gēn wǒ dú.
Read after me.
7. 跟我写。
Gēn wǒ xiě.
Write after me.
8. 再听一遍。
Zài tīng yí biàn.
Listen to it again.

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

9. 再读一遍。

Zài dú yí biàn.

Read it again.

10. 再说一遍。

Zài shuō yí biàn.

Say it again.

11. 再写一遍。

Zài xiě yí biàn.

Write it again.

12. 现在听写。

Xiànzài tīngxiě.

Now the dictation.

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

14. 读课文，要大声朗读。

Dú kèwén, yào dàshēng lǎngdú.

Read the text, and read it aloud.

15. 有问题请问。

Yǒu wèntí qǐng wèn.

If you have questions, please ask.

16. 现在布置作业。

Xiànzài bùzhì zuòyè.

Now the assignment (for today).

17. 预习新课的生词，要会读会写。

Yùxí xīn kè de shēngcí, yào huì dú huì xiě.

Preview the new words of the new lesson, you should be able to read and write them.

18. 请看一下语法/注释。
Qǐng kàn yíxià yǔfǎ/zhùshì.
Please look at the grammar/notes.
19. 请把作业交给我。
Qǐng bǎ zuòyè jiāo gěi wǒ.
Please hand in your homework (to me).
20. 下课。
Xià kè.
Class is over.

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

1. 老师好!
Lǎoshī hǎo!
Hello, (teacher!)
2. 请您再慢一点儿。
Qǐng nín zài màn yìdiǎnr.
Please slow down a little.
3. 请您再说一遍。
Qǐng nín zài shuō yí biàn.
Would you please say it again?
4. 请您再念一遍。
Qǐng nín zài niàn yí biàn.
Please read it one more time.
5. 这个字/词怎么读?
Zhè ge zì/cí zěnmé dú?
How should this character/word be pronounced?
6. 这个词是什么意思?
Zhè ge cí shì shénme yìsi?
What does this word mean?

Đọc chính xác các câu, cụm từ được liệt kê trong bảng dưới đây

8. 今天的作业是什么?
Jīntiān de zuòyè shì shénme?
What is the homework for today?
9. 老师, 他/她病了, 不能来上课。
Lǎoshī, tā bìng le, bù néng lái shàng kè.
He/She is ill, so he/she cannot come to the class.
10. 对不起, 我迟到了。
Duìbuqǐ, wǒ chídào le.
Sorry, I'm late.
11. 谢谢老师!
Xièxie lǎoshī!
Thank you, (teacher!)
12. 再见!
Zàijiàn!
Goodbye!

Câu hỏi 2: (2 điểm)**Trả lời câu hỏi sau:****你是哪国人?**

Nǐ shì nǎ guó rén?

你喜欢汉语吗？

Nǐ xǐhuān Hànyǔ ma?

Câu hỏi 3: (2.4 điểm)

Nghe và điền các thanh mẫu tương ứng vào chỗ trống

- | | |
|------------|----------------|
| 1. ___uā | 7. ___ū___ù |
| 2. ___ū | 8. ___uō___ù |
| 3. ___uī | 9. ___uán___uō |
| 4. ___uò | 10. ___uī___uí |
| 5. ___ī | 11. ___uò___ǔ |
| 6. ___uāng | 12. ___ù___uǒ |

Câu hỏi 4: (2.4 điểm)

Nghe và điền các vận mẫu và thanh điệu tương ứng vào chỗ trống

- | | |
|-------------|--------------------|
| 13. c_____ | 19. r_____r_____ |
| 14. z_____ | 20. sh_____zh_____ |
| 15. h_____ | 21. s_____sh_____ |
| 16. sh_____ | 22. zh_____zh_____ |
| 17. zh_____ | 23. ch_____zh_____ |
| 18. ch_____ | 24. z_____ch_____ |

Câu hỏi 5: (1.2 điểm)

Tiếng phổ thông Trung Quốc có mấy thanh điệu? (0.4 điểm) Ý nghĩa của các thanh điệu này là gì? (0.4 điểm). Cho ví dụ minh họa. (0.4 điểm)

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Tự luận			
Câu 1	Căn cứ theo file sinh viên đính kèm	2.0	
Câu 2	我是越南人 我喜欢汉语/我不喜欢汉语	2.0	
Câu 3	1. zhuā 2. shū 3. cuī 4. zuò 5. chī 6. shuāng 7. chūrù 8. zhuōzhù 9. chuánshuō 10. zhuīsúi 11. zuòzhǔ 12. zhùsuǒ	2.4	

Câu 4	13. cuàn 14. zūn 15. zhuāng 16. shuǐ 17. zhuō 18. chuán 19. ruǎnrùo 20. shuǐzhǔn 21. sùshuō 22. zhuānzhù 23. chuānzhuó 24. zuǐchún	2.4	
Câu 5	Tiếng Trung Quốc có 4 thanh điệu chính là thanh 1, thanh 2, thanh 3 và thanh 4. Ví dụ: mā (thanh 1); má (thanh 2); mǎ (thanh 3); mà (thanh 4). Ngoài ra, có một số âm tiết được người Trung Quốc phát âm nhẹ và ngắn đi, được gọi là khinh thanh hay thanh nhẹ. Ví dụ: ma (thanh nhẹ).	1.2	
Điểm tổng		10.0	

Người duyệt đề



TS. Nguyễn Tiến Lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

Giảng viên ra đề



TS. Nguyễn Tiến Lập